

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Thanh François	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên
Ông Phùng Tuấn Kiên	Thành viên
Ông Tung Sing Lau	Thành viên

Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí Vĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/01/2023)
Ông Vũ Bảo Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2022)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 45

112
ÔNG
TNP
M 1
LO
ỆT
ĐA
2
10
31
/

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

02/02/2023
H
CÁ
T
H
T
P
H
C
A
/02/

Số: 0162/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 17 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

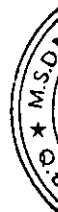


Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thuý Loan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1



TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B01-DNPNT

Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		17.584.720.559.693	16.195.305.050.497
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	583.386.027.801	270.306.279.092
1.	Tiền	111		536.146.027.801	210.306.279.092
2.	Các khoản tương đương tiền	112		47.240.000.000	60.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.780.869.883.562	5.157.125.274.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		4.948.842.512.469	5.325.097.902.907
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(167.972.628.907)	(167.972.628.907)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.289.325.250.808	1.919.624.913.167
1.	Phải thu khách hàng	131		2.127.159.061.322	1.920.442.456.149
1.1.	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	1.937.666.812.024	1.585.609.669.203
1.2.	Phải thu khác của khách hàng	131.2		189.492.249.298	334.832.786.946
2.	Trả trước cho người bán	132		6.947.772.764	19.709.107.058
3.	Các khoản phải thu khác	135	7	207.000.428.140	33.423.536.094
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(51.782.011.418)	(53.950.186.134)
IV.	Hàng tồn kho	140		2.114.257.865	613.966.230
1.	Hàng tồn kho	141		2.114.257.865	613.966.230
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		491.309.294.750	380.299.444.754
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	491.049.758.821	380.299.444.754
1.1.	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		324.918.431.167	251.454.579.926
1.2.	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		166.131.327.654	128.844.864.828
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		259.535.929	-
VI.	Tài sản tái bảo hiểm	190	16	9.437.715.844.907	8.467.335.173.254
1.	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		2.580.021.803.419	2.165.435.533.118
2.	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		6.857.694.041.488	6.301.899.640.136
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		2.178.163.568.388	1.748.165.871.326
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		18.871.638.618	16.299.510.144
1.	Phải thu dài hạn khác	218		18.871.638.618	16.299.510.144
1.1.	Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2.	Ký quỹ, ký cược khác	218.2		10.871.638.618	8.299.510.144
II.	Tài sản cố định	220		138.310.202.018	103.144.983.527
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	55.377.983.022	59.717.818.164
	- Nguyên giá	222		182.678.036.465	181.940.108.056
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.300.053.443)	(122.222.289.892)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	82.932.218.996	43.046.039.199
	- Nguyên giá	228		178.383.041.493	129.010.405.493
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.450.822.497)	(85.964.366.294)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	381.126.164
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.822.922.592.455	1.452.226.830.000
1.	Đầu tư dài hạn khác	258		1.825.221.294.000	1.460.221.294.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.298.701.545)	(7.994.464.000)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		198.059.135.297	176.494.547.655
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	187.234.376.202	164.575.370.479
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.824.759.095	11.919.177.176
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.762.884.128.081	17.943.470.921.823

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính này

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B01-DNPNT

Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16.166.435.990.198	14.601.262.322.581
I. Nợ ngắn hạn	310		16.165.100.908.362	14.599.851.249.068
1. Vay ngắn hạn	311	12	28.998.000.000	224.192.498.189
2. Phải trả cho người bán	312		2.708.838.285.682	2.185.841.049.035
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	13	2.620.850.784.949	2.160.777.556.882
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		87.987.500.733	25.063.492.153
3. Người mua trả tiền trước	313		73.316.070.165	54.974.021.967
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	152.014.120.075	116.878.941.631
5. Phải trả người lao động	315		220.640.921.321	352.579.834.244
6. Chi phí phải trả	316		52.942.750.174	54.540.232.718
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	224.362.332.980	235.328.225.650
8. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	319.1	15	445.407.919.737	419.435.166.637
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.904.984.315	5.198.886.481
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	12.250.675.523.913	10.950.882.392.516
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		4.423.343.371.125	3.836.547.625.503
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		7.620.352.557.580	6.931.544.274.104
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		206.979.595.208	182.790.492.909
II. Nợ dài hạn	330		1.335.081.836	1.411.073.513
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	4.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	336		1.335.081.836	1.407.073.513
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3.596.448.137.883	3.342.208.599.242
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	3.596.448.137.883	3.342.208.599.242
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.300.000.000.000	3.100.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		269.520.576.174	242.208.599.242
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.927.561.709	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.762.884.128.081	17.943.470.921.823

Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	5.147.083.828.692	4.233.979.508.233
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	600.415.378.877	537.616.370.854
3. Thu nhập khác	13	43.635.217.982	1.100.409.745
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	4.427.767.207.374	3.365.653.614.827
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	172.537.548.382	84.545.055.473
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	474.682.684.221	518.190.670.807
7. Chi phí khác	24	36.174.388.770	1.681.660.794
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	679.972.596.804	802.625.286.931
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	132.638.640.082	168.407.212.187
10. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	1.094.418.081	(1.685.969.806)
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	546.239.538.641	635.904.044.550

250
IG T
VHH
TOA
DIT
NA
A - T.T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	19	10.483.621.589.526	8.367.407.128.192
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		10.032.093.736.956	8.291.246.902.592
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.038.323.598.192	582.265.913.352
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		586.795.745.622	506.105.687.752
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	20	6.386.920.834.919	4.921.190.079.583
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		6.801.507.105.220	5.261.357.995.064
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		414.586.270.301	340.167.915.481
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		4.096.700.754.607	3.446.217.048.609
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		1.050.383.074.085	787.762.459.624
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	1.032.367.985.018	768.027.355.231
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		18.015.089.067	19.735.104.393
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		5.147.083.828.692	4.233.979.508.233
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		4.031.837.579.168	3.810.594.324.358
- Tổng chi bồi thường	11.1		4.080.414.327.917	3.836.678.322.748
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		48.576.748.749	26.083.998.390
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		2.356.902.645.801	2.565.666.935.051
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		688.808.283.476	893.403.358.474
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		555.794.401.352	945.510.446.215
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	1.807.948.815.491	1.192.820.301.566
11. Tăng dự phòng dao động lớn <i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>	16		24.189.102.299 18.500.000.000	3.714.352.884 105.000.000.000
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	23	2.595.629.289.584	2.169.118.960.377
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		637.336.717.845	481.520.697.517
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.958.292.571.739	1.687.598.262.860
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		4.427.767.207.374	3.365.653.614.827


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		719.316.621.318	868.325.893.406
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	600.415.378.877	537.616.370.854
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	172.537.548.382	84.545.055.473
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		427.877.830.495	453.071.315.381
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	474.682.684.221	518.190.670.807
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		672.511.767.592	803.206.537.980
20. Thu nhập khác	31	27	43.635.217.982	1.100.409.745
21. Chi phí khác	32	28	36.174.388.770	1.681.660.794
22. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		7.460.829.212	(581.251.049)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		679.972.596.804	802.625.286.931
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	132.638.640.082	168.407.212.187
25. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		1.094.418.081	(1.685.969.806)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		546.239.538.641	635.904.044.550


Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng


Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B03-DNPNT


Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ phí bảo hiểm và hoa hồng	01	11.820.615.466.487	9.978.151.099.397
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	67.034.510.386	101.107.395.349
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	1.033.471.056.817	223.711.765.354
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(3.444.242.277.105)	(2.773.597.549.145)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(4.769.667.392.427)	(4.009.025.100.297)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(1.285.144.279.403)	(902.715.833.150)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(883.321.567.119)	(853.006.872.491)
8. Trả tiền lãi vay	09	(13.280.662.726)	(2.195.572.160)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	10	(846.075.008.477)	(809.283.651.317)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	11	(1.104.144.023.268)	(395.214.918.223)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	12	(312.546.938.557)	(223.821.179.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	262.698.884.608	334.109.583.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền mua sắm tài sản cố định	21	(5.288.378.945)	(7.224.750.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	860.352.495	84.216.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.715.029.100.000)	(3.761.983.794.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	5.892.125.274.000	3.551.858.520.000
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(300.000.000.000)	(250.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	455.880.460	82.700.000.000
7. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	662.426.061.540	406.715.979.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	535.550.089.550	22.150.171.434
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	200.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	923.391.197.059	549.668.158.889
3. Tiền đã trả nợ vay	34	(1.121.884.036.750)	(326.188.023.162)
4. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(487.172.381.755)	(637.197.311.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(485.665.221.446)	(413.717.175.989)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	312.583.752.712	(57.457.420.956)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	270.306.279.092	328.805.053.755
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	495.995.997	(1.041.353.707)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	583.386.027.801	270.306.279.092


Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng


Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động dưới mô hình Công ty TNHH theo Giấy phép kinh doanh số 63 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 6 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 63/GPĐC22/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI Holdings”), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 100% vốn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 trên cơ sở kế thừa, một cách liên tục, toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phát sinh từ trước ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Công ty Cổ phần PVI.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.446 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.437 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 24, tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 42 đơn vị thành viên trực thuộc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Với các khoản chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm phương pháp giá thị trường.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả ngắn hạn và dài hạn khác, vay ngắn hạn và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và các khoản ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

00.
TY
+
CÁI
T
IA
/TP

101

01

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

11

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty vào Quỹ đầu tư Cơ hội PVI (POF) và Quỹ đầu tư hạ tầng PVI (PIF), chiếm tỷ lệ lần lượt là 43,41% và 47,07% vốn góp của POF và PIF. Tuy nhiên, quyền kiểm soát POF và PIF thuộc về Công ty Cổ phần PVI (bên góp vốn của POF và PIF đồng thời là công ty mẹ của Tổng Công ty). Do vậy, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư dài hạn vào POF và PIF trên khoản mục “Đầu tư dài hạn khác”.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê kho, hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và thuê kho thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền văn phòng và thuê kho trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 (“Thông tư 50”) và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020 và số 14484/BTC-QLBH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (trừ nghiệp vụ nhận tái).
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh và bảo hiểm nông nghiệp (trừ nghiệp vụ nhận tái) từ phương pháp 1/24 sang phương pháp theo từng ngày.

Nếu phương pháp dự phòng phí trước đây được tiếp tục sử dụng, chỉ tiêu “01.3 – Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm”, “02.2 – Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm” và chỉ tiêu “04.1- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng/(giảm) một khoản tiền lần lượt là 21,6 tỷ đồng, 14 tỷ đồng và (4) tỷ đồng.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng dao động lớn từ mức trích lập 3% sang mức trích lập 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm. Nếu phương pháp dự phòng dao động lớn trước đây được tiếp tục sử dụng, chỉ tiêu “16 – Tăng dự phòng dao động lớn” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng một khoản tiền khoảng 57,8 tỷ đồng.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí đối với các nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe từ phương pháp 1/24 sang phương pháp theo từng ngày. Nếu phương pháp dự phòng phí trước đây được tiếp tục sử dụng, chỉ tiêu “01.3 – Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm”, “02.2 – Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm” và chỉ tiêu “04.1- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng/(giảm) một khoản tiền lần lượt khoảng 27,5 tỷ đồng, 8,5 tỷ đồng và (22,9) tỷ đồng.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng đảm bảo cân đối từ mức trích lập 3% sang mức trích lập 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm. Nếu phương pháp dự phòng đảm bảo cân đối trước đây được tiếp tục sử dụng, chỉ tiêu “16 – Tăng dự phòng dao động lớn” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng một khoản tiền khoảng 27,6 tỷ đồng.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Công ty Cổ phần PVI hoặc được Công ty Cổ phần PVI phân phối trở lại, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu

250
G
HH
TC
DIT
N
A
3
A
T
/

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
1.769.757.879	1.233.183.473
525.430.554.747	204.343.189.849
8.945.715.175	4.729.905.770
47.240.000.000	60.000.000.000
583.386.027.801	270.306.279.092

- AMERICAN TRADING COMPANY**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá gốc VND	Số cuối năm Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Số đầu năm Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.178.842.512.469	5.010.869.883.562	(167.972.628.907)	5.490.097.902.907	5.322.125.274.000	(167.972.628.907)
a1) Ngắn hạn	4.948.842.512.469	4.780.869.883.562	(167.972.628.907)	5.325.097.902.907	5.157.125.274.000	(167.972.628.907)
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	4.297.220.783.562	4.297.220.783.562	-	4.724.000.000.000	4.724.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	297.972.628.907	130.000.000.000	(167.972.628.907)	297.972.628.907	130.000.000.000	(167.972.628.907)
- Ủy thác đầu tư (iii)	353.649.100.000	353.649.100.000	-	303.125.274.000	303.125.274.000	-
a2) Dài hạn	230.000.000.000	230.000.000.000	-	165.000.000.000	165.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	165.000.000.000	165.000.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.595.221.294.000	1.640.331.098.544	(2.298.701.545)	1.295.221.294.000	1.335.247.292.689	(7.994.464.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác (v)	1.574.181.820.000	1.616.109.439.674	-	1.274.181.820.000	1.322.202.282.689	-
- Đầu tư vào đơn vị khác thông qua hợp đồng ủy thác đầu tư (vi)	21.039.474.000	24.221.658.870	(2.298.701.545)	21.039.474.000	13.045.010.000	(7.994.464.000)

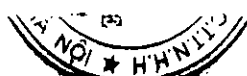
(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng 4,6 – 11,8%/năm. Trong đó, 218 tỷ đồng tiền gửi ngắn hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty.

(ii) Thể hiện:

- Các khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu với kỳ hạn trái phiếu 5 năm, lãi được trả hằng năm với lãi suất được quy định cho từng kỳ tính lãi.

- Khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long với số tiền 167.972.628.907 đồng. Khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long có thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ phần gốc trái phiếu này và lãi trái phiếu phải thu với số tiền lần lượt là 167.972.628.907 đồng và 12.794.444.444 đồng. Theo phán quyết của Tòa án ngày 25 tháng 4 năm 2019, ngoài số tiền gốc, lãi nêu trên, Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long có nghĩa vụ phải chi trả bổ sung cho Tổng Công ty với số tiền là 343.677.871.600 đồng tiền lãi trong hạn và lãi chậm thanh toán. Tổng Công ty chưa thể đánh giá được mức độ chắc chắn trong việc thu hồi khoản tiền nêu trên, do đó chưa ghi nhận khoản thu nhập này vào Báo cáo tài chính.

(iii) Thể hiện các khoản đầu tư theo Hợp đồng Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI quản lý và thực hiện đầu tư.



- (iv) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng 10,2 – 11%/năm.
- (v) Thể hiện các khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.
- (vi) Thể hiện khoản đầu tư của Tổng Công ty thông qua hợp đồng ủy thác với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	647.997.597.881	422.927.232.701
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	647.997.597.881	422.927.232.701
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	244.969.414.588	172.617.327.858
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	786.767.979.311	790.268.522.655
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	72.493.854.570	52.765.546.743
Phải thu khác	185.437.965.674	147.031.039.246
	<u>1.937.666.812.024</u>	<u>1.585.609.669.203</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	17.136.536.041	-	12.837.787.374	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	695.108.935	-	765.336.238	-
Phải thu khác	189.168.783.164	8.028.032.569	19.820.412.482	8.292.171.377
	207.000.428.140	8.028.032.569	33.423.536.094	8.292.171.377

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	280.463.304.182	228.681.292.764	51.782.011.418	185.834.390.294	131.884.204.160	53.950.186.134
+ Phải thu bảo hiểm gốc	98.673.261.600	73.082.312.150	25.590.949.450	54.374.688.398	29.341.628.928	25.033.059.470
+ Phải thu tái bảo hiểm	156.487.445.364	151.218.860.409	5.268.584.955	107.916.722.547	101.263.689.213	6.653.033.334
+ Tạm ứng bồi thường	100.000.000	-	100.000.000	1.177.477.509	-	1.177.477.509
+ Tạm ứng cán bộ nhân viên	2.877.504.000	2.877.504.000	-	761.362.928	761.362.928	-
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	12.794.444.444	-	12.794.444.444	12.794.444.444	-	12.794.444.444
+ Phải thu khác	9.530.648.774	1.502.616.205	8.028.032.569	8.809.694.468	517.523.091	8.292.171.377

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	491.049.758.821	380.299.444.754
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	324.918.431.167	251.454.579.926
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.767.005.357	9.649.059.636
Chi phí hỗ trợ đại lý	66.962.541.949	41.981.238.437
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	53.590.742.806	57.186.947.215
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.811.037.542	20.027.619.540
b) Dài hạn	187.234.376.202	164.575.370.479
Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà PVI	123.543.955.527	110.543.906.025
Chi phí thuê kho tại tòa nhà PVI	4.520.100.000	4.668.300.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	59.170.320.675	49.363.164.454
	678.284.135.023	544.874.815.233

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	50.978.155.311	62.107.062.027	68.854.890.718	181.940.108.056
Mua sắm mới	43.365.741	2.200.224.242	3.078.788.962	5.322.378.945
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.877.557.086)	-	(3.877.557.086)
Giảm khác	-	(672.727)	(706.220.723)	(706.893.450)
Số dư cuối năm	51.021.521.052	60.429.056.456	71.227.458.957	182.678.036.465
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	12.277.971.510	46.010.860.927	63.933.457.455	122.222.289.892
Trích khấu hao	2.025.944.867	4.078.960.064	3.556.636.429	9.661.541.360
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.877.557.086)	-	(3.877.557.086)
Giảm khác	-	-	(706.220.723)	(706.220.723)
Số dư cuối năm	14.303.916.377	46.212.263.905	66.783.873.161	127.300.053.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	38.700.183.801	16.096.201.100	4.921.433.263	59.717.818.164
Tại ngày cuối năm	36.717.604.675	14.216.792.551	4.443.585.796	55.377.983.022

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 90.683.535.849 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 85.965.520.252 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	85.969.840.600	43.040.564.893	129.010.405.493
Tăng do mua sắm	49.372.636.000	-	49.372.636.000
Số dư cuối năm	135.342.476.600	43.040.564.893	178.383.041.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	84.364.310.279	1.600.056.015	85.964.366.294
Trích khấu hao	9.326.567.073	159.889.130	9.486.456.203
Số dư cuối năm	93.690.877.352	1.759.945.145	95.450.822.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.605.530.321	41.440.508.878	43.046.039.199
Tại ngày cuối năm	41.651.599.248	41.280.619.748	82.932.218.996

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 84.038.251.578 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 80.537.534.600 đồng).

12. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm			Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND (Lãi)/Lỗ c hênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Shinhan					
Bank - Chi nhánh	224.192.498.189	-	223.681.000.000	(511.498.189)	-
Singapore					
Ngân hàng TNHH					
MTV Shinhan Việt	-	513.299.328.888	488.111.168.579	3.809.839.691	28.998.000.000
Nam - Chi nhánh					
Phạm Hùng					
Ngân hàng TMCP					
Ngoại thương Việt	-	243.718.210.471	243.718.210.471	-	-
Nam - Chi nhánh					
Thành Công					
Ngân hàng TMCP					
Việt Nam Thịnh	-	166.373.657.700	166.373.657.700	-	-
Vượng - Hội sở					
chính					
	224.192.498.189	923.391.197.059	1.121.884.036.750	3.298.341.502	28.998.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư vay ngắn hạn phản ánh các khoản vay bằng VND theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500013946 ngày 23 tháng 11 năm 2021 tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng với hạn mức vay 129,5 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 4 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là

250
G T
HH
TOÁ
IT
NA
1 - T.F

HA

13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	1.637.084.150.475	1.211.157.925.218
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	167.620.139.946	67.853.505.010
Phải trả bồi thường bảo hiểm	525.910.543.747	637.517.563.215
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	82.752.807.016	66.531.355.961
Phải trả khác	207.483.143.765	177.717.207.478
	2.620.850.784.949	2.160.777.556.882

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	69.637.333.257	630.881.619.773	604.729.180.676	95.789.772.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.724.237.754	132.638.640.082	117.914.862.551	45.448.015.285
Thuế thu nhập cá nhân	15.359.496.779	107.751.471.390	113.097.532.388	10.013.435.781
Thuế, phí phải nộp khác	1.157.873.841	9.938.455.676	10.333.432.862	762.896.655
	116.878.941.631	881.210.186.921	846.075.008.477	152.014.120.075

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		
- Số dư đầu năm	419.435.166.637	366.625.309.938
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	1.058.340.738.118	820.837.211.930
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	1.032.367.985.018	768.027.355.231
- Số dư cuối năm	445.407.919.737	419.435.166.637
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	4.229.876.341	3.085.673.957
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.590.816.107	800.642.676
Phải trả lợi nhuận chuyển về Công ty Cổ phần PVI	157.512.035.606	152.684.417.361
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.029.604.926	78.757.491.656
	224.362.332.980	235.328.225.650

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng						
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	4.423.343.371.125	2.580.021.803.419	1.843.321.567.706	3.836.547.625.503	2.165.435.533.118	1.671.112.092.385
2. Dự phòng bồi thường	7.620.352.557.580	6.857.694.041.488	762.658.516.092	6.931.544.274.104	6.301.899.640.136	629.644.633.968
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	7.319.240.294.915	6.605.247.451.165	713.992.843.750	6.719.465.235.614	6.129.997.240.570	589.467.995.044
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	301.112.262.665	252.446.590.323	48.665.672.342	212.079.038.490	171.902.399.566	40.176.638.924
Cộng	<u>12.043.695.928.705</u>	<u>9.437.715.844.907</u>	<u>2.605.980.083.798</u>	<u>10.768.091.899.607</u>	<u>8.467.335.173.254</u>	<u>2.300.756.726.353</u>

Trong đó chi tiết:

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	3.836.547.625.503	2.165.435.533.118	1.671.112.092.385	3.330.441.937.751	1.825.267.617.637	1.505.174.320.114
Số trích thêm trong năm	586.795.745.622	414.586.270.301	172.209.475.321	506.105.687.752	340.167.915.481	165.937.772.271
Số dư cuối năm	<u>4.423.343.371.125</u>	<u>2.580.021.803.419</u>	<u>1.843.321.567.706</u>	<u>3.836.547.625.503</u>	<u>2.165.435.533.118</u>	<u>1.671.112.092.385</u>

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	6.931.544.274.104	6.301.899.640.136	629.644.633.968	6.038.140.915.631	5.356.389.193.921	681.751.721.710
Số trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	688.808.283.476	555.794.401.352	133.013.882.124	893.403.358.473	945.510.446.215	(52.107.087.742)
Số dư cuối năm	7.620.352.557.580	6.857.694.041.488	762.658.516.092	6.931.544.274.104	6.301.899.640.136	629.644.633.968

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	182.790.492.909	179.076.140.025
Số trích lập thêm trong năm	42.689.102.299	108.714.352.884
Số sử dụng trong năm (*)	(18.500.000.000)	(105.000.000.000)
Số dư cuối năm	206.979.595.208	182.790.492.909

(*) Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt của một số loại hình bảo hiểm có tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.100.000.000.000	210.413.397.014	-	3.310.413.397.014
Lợi nhuận trong năm	-	-	635.904.044.550	635.904.044.550
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	31.795.202.228	(31.795.202.228)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(604.108.842.322)	(604.108.842.322)
Số dư đầu năm nay	3.100.000.000.000	242.208.599.242	-	3.342.208.599.242
Vốn góp từ chủ sở hữu (iii)	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	546.239.538.641	546.239.538.641
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	27.311.976.932	(27.311.976.932)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(492.000.000.000)	(492.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	3.300.000.000.000	269.520.576.174	26.927.561.709	3.596.448.137.883

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

(ii) Vào cuối năm tài chính, lợi nhuận sau thuế được chuyển về Công ty Cổ phần PVI theo Quy chế tài chính và kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt của Tổng Công ty. Số lợi nhuận phải chuyển về Công ty Cổ phần PVI năm 2022 là 492 tỷ đồng.

(iii) Trong năm, Công ty Cổ phần PVI đã góp vốn bổ sung số tiền 200.000.000.000 đồng vào vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty theo Nghị quyết số 108/NQ-PVI ngày 15 tháng 11 năm 2022 và Quyết định số 184/QĐ-PVI ngày 22 tháng 12 năm 2022. Các thủ tục liên quan tới tăng vốn đã được hoàn thành vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

100% vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được góp bởi Công ty Cổ phần PVI.

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	2.361.603.179.806	2.134.238.483.677
Thu đòi người thứ ba	VND	63.442.561.336	71.241.835.035
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	51.756.437.161	51.756.437.161
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.771.491,66	3.127.064,77
Euro	EUR	53.919,15	330.465,35
Rúp Nga	RUB	2.288.627,59	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	10.150.175.005.622	8.433.837.682.301
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.801.404.614.853	3.294.250.932.341
Bảo hiểm thân tàu và P&I	931.395.590.529	748.555.827.487
Bảo hiểm hàng hóa	355.869.000.934	302.185.754.355
Bảo hiểm con người	1.789.182.326.503	1.427.028.339.094
Bảo hiểm xe cơ giới	1.634.329.589.317	1.392.545.401.670
Bảo hiểm cháy	952.096.307.709	652.812.975.287
Bảo hiểm hàng không	404.759.930.716	354.235.382.961
Bảo hiểm trách nhiệm chung	205.890.925.956	185.805.274.553
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	53.468.193.558	42.529.599.724
Bảo hiểm nông nghiệp	21.778.525.547	33.888.194.829
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(118.081.268.666)	(142.590.779.709)
Phí nhận tái bảo hiểm	1.057.977.902.501	593.628.663.791
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	516.062.353.724	386.257.004.815
Bảo hiểm thân tàu và P&I	30.396.621.425	27.668.151.601
Bảo hiểm hàng hóa	14.316.106.178	21.876.819.844
Bảo hiểm con người	15.951.356.119	25.965.855.398
Bảo hiểm xe cơ giới	278.199.331.670	80.451.046.810
Bảo hiểm cháy	11.247.735.788	5.815.071.859
Bảo hiểm hàng không	171.683.745.687	40.098.662.943
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.965.779.281	5.328.466.404
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	13.124.383.401	-
Bảo hiểm nông nghiệp	30.489.228	167.584.117
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(19.654.304.309)	(11.362.750.439)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(586.795.745.622)	(506.105.687.752)
	10.483.621.589.526	8.367.407.128.192

0011
CỘNG
HÒA
KIỂM
TOÁN
VIỆT
NAM

G
Á
C
H
I
E
U

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	6.801.507.105.220	5.261.357.995.064
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.446.802.490.153	2.785.569.045.391
Bảo hiểm thân tàu và P&I	775.140.752.359	618.671.213.785
Bảo hiểm hàng hóa	230.074.406.728	207.953.874.664
Bảo hiểm con người	404.766.390.075	347.044.226.048
Bảo hiểm xe cơ giới	524.012.200.675	281.453.900.060
Bảo hiểm cháy	702.062.206.615	498.681.245.874
Bảo hiểm hàng không	536.235.870.293	333.502.100.775
Bảo hiểm trách nhiệm chung	113.303.129.634	116.123.642.787
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	47.758.186.087	41.012.534.745
Bảo hiểm nông nghiệp	21.351.472.601	31.346.210.935
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(414.586.270.301)	(340.167.915.481)
	6.386.920.834.919	4.921.190.079.583

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.107.397.992.701	864.704.032.281
Giảm trừ hoa hồng	(75.030.007.683)	(96.676.677.050)
	1.032.367.985.018	768.027.355.231

25
G
HH
TC
DI
N
A
=
=

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	4.080.414.327.917	3.836.678.322.748
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.626.003.662.407	1.731.044.713.520
Bảo hiểm thân tàu và P&I	400.553.430.647	459.959.707.379
Bảo hiểm hàng hóa	54.629.741.067	189.814.363.332
Bảo hiểm con người	979.727.992.220	595.759.631.302
Bảo hiểm xe cơ giới	889.339.127.665	637.425.342.375
Bảo hiểm cháy	36.559.368.180	39.075.369.491
Bảo hiểm hàng không	33.823.455.764	157.280.270.258
Bảo hiểm trách nhiệm chung	47.465.101.522	21.875.981.502
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	12.296.613.023	3.958.609.407
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	908.500	-
Bảo hiểm nông nghiệp	14.926.922	484.334.182
Các khoản thu giảm chi	(48.576.748.749)	(26.083.998.390)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(2.356.902.645.801)	(2.565.666.935.051)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	688.808.283.476	893.403.358.474
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(555.794.401.352)	(945.510.446.215)
	1.807.948.815.491	1.192.820.301.566

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	637.336.717.845	481.520.697.517
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	2.886.250.347	1.168.826.206
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	93.899.592.649	62.785.077.988
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3.509.840.963	2.515.520.364
Chi khác	1.857.996.887.780	1.621.128.838.302
	2.595.629.289.584	2.169.118.960.377

DO
TY
ÁN
[T]
AM
T.P.V

10/

01

11

12

13

14

15

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.916.571.088	355.595.305.746
Lãi đầu tư trái phiếu	49.608.257.708	33.025.443.514
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	-	7.521.714.017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.917.423.886	99.144.363.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	83.972.921.478	42.329.527.321
Doanh thu hoạt động tài chính khác	204.717	16.456
	600.415.378.877	537.616.370.854

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.113.227.712	2.554.718.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.916.811.164	42.090.550.493
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(5.695.762.455)	338.801.091
Chi phí hoạt động tài chính khác	57.203.271.961	39.560.985.220
	172.537.548.382	84.545.055.473

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	272.853.183.564	369.208.813.986
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.750.956.212	8.964.542.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.882.849.382	2.367.084.242
Thuế, phí và lệ phí	35.228.044.381	31.128.650.128
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(2.168.174.716)	(1.416.207.777)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.744.457.644	82.364.936.068
Chi phí khác bằng tiền	45.391.367.754	25.572.851.920
	474.682.684.221	518.190.670.807

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	38.373.217.805	-
Thu nhập khác	5.262.000.177	1.100.409.745
	43.635.217.982	1.100.409.745

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	35.586.538.663	-
Chi phí khác	587.850.107	1.681.660.794
	36.174.388.770	1.681.660.794

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.583.182.687.937	1.755.456.025.774
Chi phí nhân viên	860.917.076.966	1.107.529.737.348
Chi phí văn phòng	86.568.223.657	70.466.197.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.147.997.563	17.004.693.738
Thuế, phí và lệ phí	35.228.044.381	31.128.650.128
(Hoàn nhập)/ Trích lập chi phí dự phòng	(2.168.174.716)	(1.416.207.777)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.286.479.106.283	878.209.897.150
Chi phí khác bằng tiền	33.094.929.524	25.465.291.647
	4.902.449.891.595	3.883.844.285.634

MSD

T
A
I
L

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	679.972.596.804	802.625.286.931
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(20.434.991.857)	(3.432.721.004)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.434.991.857)	(3.432.721.004)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.924.686.378	41.502.141.763
- Thù lao Kiểm soát viên	124.363.637	32.550.000
- Chi phí trích trước	(416.437.243)	32.768.292.638
- Hoàn nhập dự phòng bồi thường bảo hiểm	-	(21.999.438.148)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi tái bảo hiểm	-	(7.394.658.622)
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản đầu tư (i)	(5.055.653.160)	5.055.653.160
- (Lãi)/Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	(1.727.466.349)	9.512.939.079
- Chi phí không được khấu trừ khác	9.999.879.493	23.526.803.656
Thu nhập chịu thuế	662.462.291.325	840.694.707.690
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	132.492.458.265	168.138.941.538
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	146.181.817	268.270.649
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	132.638.640.082	168.407.212.187

- (i) Thể hiện chi phí hoàn nhập dự phòng được Tổng Công ty xác định là các khoản chi phí tạm thời không được khấu trừ trong năm trước. Năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn nhập chi phí này nên một khoản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với giá trị 1.011.130.632 đồng được hoàn nhập trên Bảng cân đối kế toán.

31. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
I.	Biên khả năng thanh toán		
	(I=(1)-(2)-(3)-(4))	2.141.118.889.414	2.149.376.489.781
1.	Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	3.596.448.137.883	3.342.208.599.242
2.	Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3.	Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	703.023.941.264	577.643.835.406
4.	Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	752.305.307.205	615.188.274.055
II.	Biên khả năng thanh toán tối thiểu		
	[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	1.383.802.166.894	1.109.189.101.993
(a)	25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	1.067.227.557.482	903.038.705.220
(b)	12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	1.383.802.166.894	1.109.189.101.993
III.	So sánh (I) và (II)		
	Theo số tuyệt đối	757.316.722.520	1.040.187.387.788
	Theo tỷ lệ phần trăm	155%	194%

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

011
 CÔNG
 T
 ẾM
 L
 (ỆT
 /Đ

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	583.386.027.801	583.386.027.801	270.306.279.092	270.306.279.092
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.276.112.580.621	2.276.112.580.621	1.895.377.528.879	1.895.377.528.879
Đầu tư ngắn hạn	4.780.869.883.562	4.780.869.883.562	5.157.125.274.000	5.157.125.274.000
Đầu tư dài hạn	1.822.922.592.455	1.870.331.098.544	1.452.226.830.000	1.500.247.292.689
Tổng cộng	9.463.291.084.439	9.510.699.590.528	8.775.035.911.971	8.823.056.374.660
Công nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	28.998.000.000	28.998.000.000	224.192.498.189	224.192.498.189
Phải trả người bán và phải trả khác	2.927.379.926.214	2.927.379.926.214	2.417.286.958.052	2.417.286.958.052
Chi phí phải trả	52.942.750.174	52.942.750.174	54.540.232.718	54.540.232.718
Tổng cộng	3.009.320.676.388	3.009.320.676.388	2.696.019.688.959	2.696.019.688.959

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	1.372.591.971.454	1.203.034.436.712	839.332.990.895	906.966.739.477
Euro (EUR)	38.401.389.982	25.756.122.852	38.867.249.270	5.203.711.816
Won Hàn Quốc (KRW)	12.398.186.926	65.731.298.781	3.511.589.517	44.126.520.483
Rúp Nga (RUB)	10.834.566.783	2.652.591.053	10.041.161.801	628.798.829
Khác	7.499.378.853	4.359.174.187	4.352.713.889	6.092.927.025
	1.441.725.493.998	1.301.533.623.585	896.105.705.372	963.018.697.630

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 26,663 tỷ đồng. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

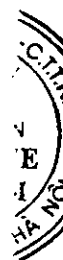
Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội

giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	583.386.027.801	-	583.386.027.801
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.265.240.942.003	10.871.638.618	2.276.112.580.621
Đầu tư ngắn hạn	4.780.869.883.562	-	4.780.869.883.562
Đầu tư dài hạn	-	1.822.922.592.455	1.822.922.592.455
Tổng cộng	7.629.496.853.366	1.833.794.231.073	9.463.291.084.439
Vay ngắn hạn	28.998.000.000	-	28.998.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	2.927.379.926.214	-	2.927.379.926.214
Chi phí phải trả	52.942.750.174	-	52.942.750.174
Tổng cộng	3.009.320.676.388	-	3.009.320.676.388
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.620.176.176.978	1.833.794.231.073	6.453.970.408.051
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.306.279.092	-	270.306.279.092
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.887.078.018.735	8.299.510.144	1.895.377.528.879
Đầu tư ngắn hạn	5.157.125.274.000	-	5.157.125.274.000
Đầu tư dài hạn	-	1.452.226.830.000	1.452.226.830.000
Tổng cộng	7.314.509.571.827	1.460.526.340.144	8.775.035.911.971
Phải trả người bán và phải trả khác	2.417.282.958.052	4.000.000	2.417.286.958.052
Vay ngắn hạn	224.192.498.189	-	224.192.498.189
Chi phí phải trả	54.540.232.718	-	54.540.232.718
Tổng cộng	2.696.015.688.959	4.000.000	2.696.019.688.959
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.618.493.882.868	1.460.522.340.144	6.079.016.223.012

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



6
N
31
1/1

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.



131
G
C
3

33. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI AM	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF)	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Cổ đông lớn của PVI Holdings
HDI Global SE	Cổ đông lớn của PVI Holdings
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty con trong PVN
Tập đoàn Talanx	Chủ sở hữu của HDI Global SE
Công ty Tái bảo hiểm Hannover	Công ty con trong Tập đoàn Talanx
HDI Global Network AG	Công ty con trong Tập đoàn Talanx
HDI Global Insurance Limited Liability Company	Công ty con trong Tập đoàn Talanx

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
Mua tài sản cố định	49.372.636.000	12.466.376.700
Lợi nhuận phải chuyển	492.000.000.000	604.108.842.322
Lợi nhuận đã chuyển trong năm	487.172.381.755	637.197.311.716
Nhận cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.205.442.116	26.175.000.000
Chi phí thuê văn phòng	7.953.865.938	5.669.475.224
Chi phí dịch vụ	74.684.810.232	51.053.373.127
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
Chuyển phí nhượng tái	1.435.463.871.242	990.726.022.678
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	428.128.511.225	265.870.280.296
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái	(781.706.825)	375.668.526
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	178.339.997.175	189.832.878.411
Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	2.838.105.175	2.020.790.190
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	56.665.066.197	52.984.703.913
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	66.644.572.367	64.497.577.185
Chi khác nhận tái bảo hiểm	1.120.222.453	185.035.072
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	3.131.576.807	-
Chi môi giới tái bảo hiểm	648.004.399	-
Thu bồi thường nhượng tái	593.274.280.761	649.026.936.096
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI AM		
Chi phí hợp đồng tư vấn và quản lý danh mục đầu tư	1.346.265.000	8.095.321.048
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.201.363.886	51.136.363.800
Góp vốn đầu tư	300.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.080.600.000	48.008.000.000
Góp vốn đầu tư	-	410.000.000.000
Công ty Tái bảo hiểm Hannover		
Thu bồi thường nhượng tái	3.315.319.151	7.653.805
Chuyển phí nhượng tái	38.071.087.330	9.144.471.639
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	7.169.100.447	206.959.844
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	18.180.551.776	17.050.129.896
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	1.010.339.678	1.319.827.388
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái	280.461.104	-
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	-	1.470.672.041
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	129.099.861
Chi khác nhận tái bảo hiểm	(14.036.893)	7.375.670
Thu bồi thường nhượng tái	4.887.781.115	12.663.392.752
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	203.611.008.627	52.966.684.899
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	22.830.816.838	4.391.323.642
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái	1.558.102.834	1.476.679.503
Thu bồi thường nhượng tái	19.570.924.696	3.515.882.663
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	(3.320.658.113)	-
Chi môi giới nhượng tái bảo hiểm	65.715.092	-
HDI Global Insurance Limited Liability Company		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	118.548.878.388	-
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	6.626.609.328	-
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	12.334.980.554	-
Chi môi giới tái bảo hiểm	3.321.095.382	-
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	1.613.102.362.643	1.607.452.985.257
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	969.878.511.218	353.385.323.926

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	868.181.820.000	568.181.820.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	706.000.000.000	706.000.000.000
Phải thu cổ tức được chia	-	48.008.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	180.526.535.969	350.974.359.093
Các khoản phải trả	126.446.574.493	121.786.320.663
Công ty Cổ phần PVI		
Các khoản phải thu	140.369.192.925	-
Các khoản phải trả	223.591.960.264	195.789.479.209
Chi phí trả trước dài hạn	129.656.858.331	139.273.007.036
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	4.754.275.700
Công ty Tái bảo hiểm Hannover		
Các khoản phải thu	2.849.250.426	13.236.723.193
Các khoản phải trả	13.885.393.484	6.128.387.574
HDI Global SE		
Các khoản phải thu	3.423.475.828	4.418.461.244
Các khoản phải trả	1.824.059.999	7.612.058.223
HDI Global Network AG		
Các khoản phải thu	1.778.653.497	1.279.071.013
Các khoản phải trả	14.687.081.913	6.430.060.345
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu	459.325.126.910	481.687.774.518
Các khoản phải trả	257.494.376.084	2.281.365.048

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 25.142.938.520 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 37.324.000.000 đồng).

50/50
3 T
H
TO/
IT
NA
/5/

34. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2018	2019	2020	2021	2022	Số ước tính/Số đã chỉ bồi thường lũy kế đến năm hiện tại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số ước tính chi bồi thường						
Vào cuối năm tổn thất	3.295.429.021.454	5.264.687.418.610	3.521.573.734.448	5.391.010.222.930	5.408.342.389.513	5.408.342.389.513
1 năm sau	3.528.369.263.028	5.750.939.750.441	3.299.505.898.762	5.314.806.526.572	-	5.314.806.526.572
2 năm sau	3.464.809.097.303	5.565.766.679.252	3.271.470.696.853	-	-	3.271.470.696.853
3 năm sau	3.473.037.252.789	5.182.741.927.057	-	-	-	5.182.741.927.057
4 năm sau	3.320.457.258.409	-	-	-	-	3.320.457.258.409
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	3.320.457.258.409	5.182.741.927.057	3.271.470.696.853	5.314.806.526.572	5.408.342.389.513	22.497.818.798.404
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tổn thất	1.696.592.912.648	2.006.931.722.789	1.525.992.784.966	1.267.796.931.796	1.901.269.664.176	1.901.269.664.176
1 năm sau	2.552.220.576.824	3.940.610.061.565	2.901.232.069.060	2.569.342.340.391	-	2.569.342.340.391
2 năm sau	2.760.942.580.392	4.469.893.012.828	3.077.451.225.037	-	-	3.077.451.225.037
3 năm sau	3.014.531.634.435	4.648.697.459.260	-	-	-	4.648.697.459.260
4 năm sau	3.132.358.012.061	-	-	-	-	3.132.358.012.061
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	3.132.358.012.061	4.648.697.459.260	3.077.451.225.037	2.569.342.340.391	1.901.269.664.176	15.329.118.700.925
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	188.099.246.348	534.044.467.797	194.019.471.816	2.745.464.186.181	3.507.072.725.337	7.168.700.097.479
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2017 trở về trước						150.540.197.436
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm						7.319.240.294.915

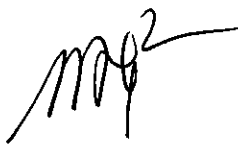
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 49.372.636.000 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán.

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác trong năm đã bao gồm 140.000.000.000 VND số tiền đã thanh toán theo hợp đồng mua bán trái phiếu doanh nghiệp phát sinh trong năm nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng.



Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu



Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

